

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ III - 2016

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		297,420,781,262	285,573,945,354
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		30,528,742,169	24,304,775,471
1	Tiền:	111	V.01	30,334,796,953	24,117,196,520
2	Các khoản tương đương tiền	112		193,945,216	187,578,951
III	Các khoản phải thu	130		193,349,090,045	202,311,922,759
1	Phải thu của khách hàng	131		19,219,416,418	51,848,031,861
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	20,774,697,208	3,652,209,691
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		153,354,976,419	146,811,681,207
6	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			
IV	Hàng tồn kho	140		70,653,827,913	57,713,431,208
1	Hàng tồn kho	141		70,653,827,913	57,713,431,208
	Nguyên liệu vật liệu tồn kho			18,373,870,927	25,919,399,829
	Bao bì luân chuyển, Công cụ, dụng cụ			6,056,510,468	108,119,000
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			20,251,321,389	19,539,104,796
	Thành phẩm tồn kho			25,972,125,129	12,146,807,583
	Hàng hóa tồn kho			-	-
	Hàng mua đang đi trên đường			-	-
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,889,121,135	1,243,815,916
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,797,864,316	1,243,815,916
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		91,256,819	-
5	Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng CBCNV)	158		-	-
B	TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		824,385,339,573	886,811,717,755
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	414,522,000
4	Phải thu dài hạn khác	216		-	414,522,000
II	Tài sản cố định	220		814,666,187,472	864,084,631,649
1	Tài sản cố định hữu hình	221		814,666,187,472	864,084,631,649
	-Nguyên giá	222	V.08	1,261,867,674,376	1,250,086,403,565
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.08	(447,201,486,904)	(386,001,771,916)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn			3,838,478,545	4,377,029,728
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,838,478,545	4,377,029,728
V	Tài sản dài hạn khác	260		5,880,673,556	17,935,534,378
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		5,880,673,556	6,840,830,832
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	11,094,703,546
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,121,806,120,835	1,172,385,663,109

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		582,730,270,641	626,492,730,134
I	Nợ ngắn hạn	310		499,176,904,576	479,159,620,882
1	Phải trả cho người bán	311	10	21,059,754,176	68,328,527,797
2	Người mua trả tiền trước	312		19,529,638	30,457,910
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	65,669,231,226	63,238,104,136
4	Phải trả người lao động	314	12	6,300,134,818	5,286,605,850
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	16,783,067,481	13,025,731,017
6	Phải trả nội bộ	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	50,554,756,884	18,003,739,330
9	Vay và nợ ngắn hạn	320	15(a)	332,722,168,710	302,380,823,198
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	6,068,261,643	8,865,631,644
II	Nợ dài hạn	330		83,553,366,065	147,333,109,252
4	Vay và nợ dài hạn	334		83,553,366,065	147,333,109,252
	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		539,269,269,194	545,892,932,975
I	Vốn chủ sở hữu	410		539,269,269,194	545,892,932,975
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22a	450,000,000,000	450,000,000,000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		20,570,250,272	20,570,250,272
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22a	68,699,018,922	75,322,682,703
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm tr	421 a		21,322,682,703	8,121,001,086
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		47,376,336,219	82,907,681,617
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,121,806,120,835	1,172,385,663,109

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	EUR		51	10,565
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 07 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng


Võ Thanh Cường

Giám đốc


Bửu Thị Nhựt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**QUÝ III - 2016***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51,347,359,718	82,907,681,617
2. Điều chỉnh các khoản			24,680,908,649	103,895,815,015
- Khấu hao tài sản cố định	02		61,199,714,988	79,969,635,599
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			13,290
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(211,047,239)	(149,513,515)
- Chi phí lãi vay	06		12,150,273,198	24,075,679,641
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(23,241,057,039)	(154,050,705,815)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33,645,091,964	(151,416,172,175)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,845,693,159)	683,548,934
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54,016,968,787)	16,291,295,485
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(593,891,124)	9,505,910,678
- Tiền lãi vay đã trả	13		(19,039,443,494)	(24,961,066,154)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		52,160,000	65,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,849,530,001)	(4,219,222,583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77,565,857,713	32,752,790,817
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(6,188,428,818)	(6,355,571,664)
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(29,242,719,628)	(6,505,085,179)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			-
Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24			-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		211,047,239	149,513,515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29,031,672,389)	(6,355,571,664)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			(33,438,397,675)	(49,939,134,837)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		843,907,687,152	676,396,291,341
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(877,346,084,827)	(687,141,956,178)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,871,820,951)	(39,193,470,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,438,397,675)	(49,939,134,837)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6,223,966,698	(23,541,915,684)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		24,304,775,471	47,846,704,445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(13,290)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		30,528,742,169	24,304,775,471

Ngày 07 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Minh

Võ Thanh Cường

Bùi Thị Nhựt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III - 2016

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		671,638,599,121	762,707,362,756
2. Các khoản giảm trừ (Thuế TTĐB)	2		193,687,182	467,787,600
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)			671,444,911,939	762,239,575,156
4. Giá vốn hàng bán	10			
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	11		595,246,980,696	639,902,267,690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		76,197,931,243	122,337,307,466
7. Chi phí tài chính	21		211,047,239	149,513,515
Trong đó: Lãi vay phải trả:	22		12,150,273,198	26,240,937,190
8. Chi phí bán hàng	23		12,150,273,198	23,081,813,051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		2,401,816,157	2,750,254,060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25		11,421,249,472	11,888,420,989
11. Thu nhập khác			50,435,639,655	81,607,208,742
12. Chi phí khác	31		1,409,663,208	2,259,087,810
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	32		497,943,145	958,614,935
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40		911,720,063	1,300,472,875
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		51,347,359,718	82,907,681,617
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		3,971,023,499	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	52			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	60		47,376,336,219	82,907,681,617
	70		1,053	1,842

Ngày 07 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Nguyễn Thị Hồng Minh


 Võ Thanh Cường


 Bùi Thị Nhựt


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
Lĩnh vực kinh doanh: Doanh nghiệp cổ phần, hạch toán độc lập có tư cách pháp
2. nhân. Kinh doanh các lĩnh vực theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4300338460, cấp lần thứ 4 ngày 4 tháng 11 năm 2012.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bia chai, bia lon, bia hơi

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 theo năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng:

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do

2. Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính trên cơ sở hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá liên Ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các công nợ phải thu, công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Riêng chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được kết chuyển sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm công ty chính thức đi vào sản xuất kinh doanh và phân bổ vào chi phí tài chính trong thời gian không quá 05 năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Bao bì luân chuyển gồm : Vỏ chai, két nhựa, móc sắt, 02-03 năm
- Palet gỗ : 1 năm
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản: Phân bổ 5 năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Sản xuất chính : Sản phẩm bia chai Sài Gòn 355; Bia chai Sài Gòn 450; Bia chai Sài Gòn 330; Bia Lon Sài Gòn Lager 330ml

Các khoản thu nhập khác: Từ phế liệu thải ra trong quá trình sản xuất

Doanh thu hoạt động tài chính: Từ lãi tiền gửi ngân hàng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	472,114,082	618,184,404
Tiền gửi ngân hàng	23,645,082,438	1,329,775,972
Các khoản tương đương tiền	187,578,951	193,945,216
Cộng	24,304,775,471	2,141,905,592

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

02. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Bên thứ ba	2,278,230,618	1,756,934,981
Bên liên quan (thuyết minh 1)	16,941,185,800	50,091,096,880
Cộng	19,219,416,418	51,848,031,861
	-	-

03. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Bên thứ ba	20,067,897,208	3,652,209,691
Bên liên quan (thuyết minh 2)	706,800,000	
Cộng	20,774,697,208	3,652,209,691
	-	-

04. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu khác	381,742,479	197,441,336
Bên liên quan (thuyết minh 3)	152,973,233,940	146,614,239,871
Cộng	153,354,976,419	146,811,681,207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****04a. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba	381,742,479	197,441,336
Phải thu từ Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	152,973,233,940	146,614,239,871
Cộng	153,354,976,419	146,811,681,207

05. Hàng tồn kho

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18,373,870,927	25,919,399,829
Công cụ, dụng cụ	6,056,510,468	108,119,000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20,251,321,389	19,539,104,796
Thành phẩm	25,972,125,129	12,146,807,583
Cộng	70,653,827,913	57,713,431,208

06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí phân bổ Palet gỗ	5,520,837	175,301,514
Phí dịch vụ tư vấn	206,784,170	594,916,667
Phí sử dụng đất	234,881,149	
Công cụ, dụng cụ, PTTT và thiết bị khác	2,350,678,160	473,597,735
Cộng	2,797,864,316	1,243,815,916

07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản khác phải thu Nhà nước	91,256,819	-
	91,256,819	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	232,060,945,498	1,011,054,673,780	6,721,783,292	249,000,995,00	1,250,086,403,565
Số tăng trong năm	11,449,625,584	233,743,649	-	391,601,571	12,074,970,804
- Mua sắm mới		233,743,649		391,601,571	625,345,220
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11,155,925,591				11,155,925,591
- Phân loại lại	293,699,993				293,699,993
Số giảm trong năm		293,699,993	-	-	293,699,993
- Phân loại lại		293,699,993			293,699,993
Số dư cuối năm	243,510,571,082	1,010,994,717,436	6,721,783,292	640,602,566	1,261,867,674,376
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46,173,565,357	335,253,174,098	4,350,098,129	224,934,332	386,001,771,916
Khấu hao trong năm	8,942,373,835	51,359,038,201	708,622,538	189,680,414	61,199,714,988
Số dư cuối năm	55,115,939,192	386,612,212,299	5,058,720,667	414,614,746	447,201,486,904
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17,040,076,667	137,251,733,154	1,383,625,934	230,783,604,00	155,906,219,359
Tại ngày đầu năm	185,887,380,141	675,801,499,682	2,371,685,163	24,066,663	864,084,631,649
Tại ngày cuối năm	188,394,631,890	624,382,505,137	1,663,062,625	225,987,820,00	814,666,187,472

* Tổng giá trị Tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư chiều sâu để sản xuất bia lon là: 124.310.817.226 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khóa vay dài hạn của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	4,377,029,728	4,019,939,120
Tăng	10,617,374,408	6,299,085,179
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(11,155,925,591)	(5,928,494,571)
Giảm khác		(13,500,000)
Cộng	3,838,478,545	4,377,029,728
	-	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	2,351,391,137	329,391,675
Bao bì luân chuyển	3,529,282,419	6,511,439,157
Cộng	5,880,673,556	6,840,830,832
	-	-

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm
- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm

11. CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

		30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
* Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 1 tháng đến 4 tháng.	Lãi suất		
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	4.6%-5.2%	163,740,761,920	149,002,926,519
Ngân hàng Quân Đội CN Quảng Ngãi	4.6%-5.2%	59,629,783,586	71,053,456,576
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN 4 (lãi suất 7,5%/năm)	4.6%-5.2%		28,600,000,000
Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi	4.6%-5.2%	25,474,556,166	
Ngân hàng Quốc tế VIB CN Quảng Ngãi (Nợ dài hạn đến hạn trả)	6.5%	50,777,000,000	
Ngân hàng Quốc tế VIB CN Quảng Ngãi	4.6%-5.2%	33,100,067,038	53,724,440,103
Cộng		332,722,168,710	302,380,823,198
		-	-

(a) Vay dài hạn

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
* Vay vốn đầu tư		
Ngân hàng Quốc tế VIB CN Quảng Ngãi (lãi suất 6.5%/năm)	83,553,366,065	
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN 4 (lãi suất 7,5%/năm)	-	147,333,109,252
Cộng	83,553,366,065	147,333,109,252
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Bên thứ ba	(6,691,733,169)	10,467,452,858
Bên liên quan (thuyết minh 4)	27,751,487,345	57,861,074,939
Cộng	21,059,754,176	68,328,527,797

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	56,733,161,279	55,114,251,124
Thuế GTGT	6,946,236,477	7,946,777,100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,698,855,148	-
Thuế thu nhập cá nhân	290,978,322	177,075,912
Cộng	65,669,231,226	63,238,104,136

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	8,375,873,873	573,369,571
Chi phí lãi vay dài hạn	727,622,816	8,958,797,338
Chi phí vận chuyển	447,843,451	460,306,045
Phải trả bên liên quan	1,824,930,209	2,155,135,168
Chi phí xây dựng cơ bản, sửa chữa TSCĐ	1,415,400,000	592,063,636
Thù lao HĐQT còn phải trả	121,662,637	211,559,259
Chi phí phải trả khác	3,869,734,495	74,500,000
Cộng	16,783,067,481	13,025,731,017

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	141,512,669	66,888,877
Cổ tức phải trả	3,352,716,120	3,352,716,120
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	47,060,528,095	14,584,134,333
Cộng	50,554,756,884	18,003,739,330

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10)

Đơn vị tính: VND

	Vỏ chai	Két nhựa	Palet nhựa, cùm sắt	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	407,004,945	2,691,983,595	82,377,272	3,659,465,020	6,840,830,832
Số tăng trong năm	-	-	2,829,545,455	-	2,829,545,455
- Mua mới	-	-	2,829,545,455	-	2,829,545,455
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác			-	-	-
Số Phân bổ trong năm	407,004,945	1,770,788,295	303,835,608	1,308,073,883	3,789,702,731
Giá trị còn lại	-	921,195,300	2,608,087,119	2,351,391,137	5,880,673,556

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm
- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		<u>30/09/2016</u>		<u>31/12/2015</u>
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn				
	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	100%	450,000,000,000	100%	450,000,000,000

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VNĐ)</u>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	45,000,000	450,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. TÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi lũy kế	Tổng cộng
	VND		VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	450,000,000,000	12,280,250,272	48,621,001,086	510,901,251,358
Lãi trong năm			82,907,681,617	82,907,681,617
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6,587,000,000)	(6,587,000,000)
Trích quỹ công tác xã hội			(829,000,000)	(829,000,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển		8,290,000,000	(8,290,000,000)	-
Chi trả cổ tức năm 2014			(40,500,000,000)	(40,500,000,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	450,000,000,000	20,570,250,272	75,322,682,703	545,892,932,975
Lợi nhuận trong kỳ	-		47,376,336,219	47,376,336,219
Chi trả cổ tức năm 2015			(54,000,000,000)	(54,000,000,000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	450,000,000,000	20,570,250,272	68,699,018,922	539,269,269,194

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/09/2016	31/12/2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	47,376,336,219	82,907,681,617
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi cơ bản tn mỗi cổ phiếu (VND)	1,053	1,842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
19 DOANH THU		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	671,638,599,121	762,707,362,756
Doanh thu bán thành phẩm	666,257,418,410	756,306,179,439
Doanh thu bán hàng hóa	-	95,761,568
Doanh thu bán phế liệu	5,381,180,711	6,305,421,749
Các khoản giảm trừ doanh thu	193,687,182	467,787,600
Chiết khấu thương mại	193,687,182	467,787,600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	671,444,911,939	762,239,575,156
20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	595,246,980,696	639,794,163,199
Giá vốn hàng hóa	-	108,104,491
Cộng	595,246,980,696	639,902,267,690
21 Doanh thu hoạt động tài chính		
	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	211,047,239	149,513,515
Cộng	211,047,239	149,513,515
22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phân bổ chênh lệch tỷ giá giai đoạn I	-	3,159,137,429
Hoàn nhập dự phòng chi phí lãi chậm trả tiền mua hàng		(993,879,880)
Chi phí lãi vay	12,150,273,198	24,075,679,641
Cộng	12,150,273,198	26,240,937,190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	391,683,500	287,644,680
Chi phí nguyên liệu, CCDC	152,294,215	219,861,172
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,647,729	26,196,972
Dịch vụ mua ngoài	1,209,937,588	1,653,851,393
Chi phí bằng tiền khác	628,253,125	562,699,843
Cộng	- 2,401,816,157	2,750,254,060
24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5,154,441,595	4,887,267,403
Chi phí vật liệu văn phòng	525,079,227	571,160,192
Chi phí khấu hao TSCĐ	888,431,592	1,185,568,735
Thuế và lệ phí	117,063,256	144,368,419
Dịch vụ mua ngoài	2,795,736,773	2,665,375,360
Chi phí bằng tiền khác	1,940,497,029	2,434,680,880
Cộng	11,421,249,472	11,888,420,989
25 THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	32,635,338	1,611,881,501
Thu nhập khác	1,377,027,870	647,206,309
Cộng	1,409,663,208	2,259,087,810
Chi phí khác	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí khác	497,943,145	958,614,935
Cộng	497,943,145	958,614,935
Lợi nhuận khác	911,720,063	1,300,472,875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP, Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo.

Công ty không tính thuế TNDN trong năm do đang trong giai đoạn miễn thuế.

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51,347,359,718	82,907,681,617
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,599,620,269	675,403,493
Tổng lợi nhuận tính thuế	52,946,979,987	83,583,085,110
Lỗi năm trước chuyển sang		-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	52,946,979,987	83,583,085,110
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	7.50%	15%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3,971,023,499	12,537,462,767
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	(12,537,462,767)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,971,023,499	-

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	521,037,696,750	513,344,797,497
Chi phí nhân công	24,950,836,286	24,468,930,481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61,199,714,988	79,969,635,599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,077,939,058	27,770,203,068
Chi phí khác bằng tiền	6,177,905,081	8,987,376,094
Cộng	623,444,092,163	654,540,942,739

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**28 QUẢN LÝ TÀI CHÍNH****(a) Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "EUR"

	Ngoại tệ gốc EUR		Quy đổi sang VNĐ	
	30/09/2016	01/01/2015	30/09/2016	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	51.22	70.64	1,523,721,188	23,832,661,389
	51.22	70.64	1,523,721,188	23,832,661,389

(b) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	86,332,360,047		
Các khoản vay	311,912,990,107	77,013,699,655	70,319,409,597
	398,245,350,154	77,013,699,655	70,319,409,597

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	71,614,511,060		
Các khoản vay	332,722,168,710	57,896,000,000	25,657,366,065
	404,336,679,770	57,896,000,000	25,657,366,065

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) (a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán thành phẩm

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2016	
	30/09/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	-	12,433,938,564,801
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	1,236,387,569,640	

ii) Thu nhập khác

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2016	
	30/09/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	33,522,000
	-	33,522,000

iii) Chi phí thu mua nguyên vật liệu, bao bì, vận chuyển, thuê kho

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2016	
	30/09/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Sài Gòn	401,302,734,709	395,581,991,508
Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Sabeco	-	4,127,221,440
Cty CP TM Sabeco Miền Trung	34,200,000.00	58,683,630
CÔNG TY TNHH 1TV SÀI GÒN- HÀ TĨNH	563,115,000	501,735,000
Cty CP TM Bia Sài Gòn Tây Nguyên	-	25,602,000
Cty CP TM Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	5,130,000	
Cty TNHH 1TV Cơ khí Sabeco	83,395,000	
	401,988,574,709	400,295,233,578

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

iv) Phí sử dụng vỏ chai

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2016	
	30/09/2016	31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	1,747,139,001
	-	1,747,139,001

v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2016	
	30/09/2016	31/12/2014
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	1,410,787,077	2,026,941,289

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2016	
	30/09/2016	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 1)		
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	16,941,185,800	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	50,091,096,880
	16,941,185,800	50,091,096,880
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 2)		
Cty TNHH 1TV TM Bia Sài Gòn	706,800,000	-
	706,800,000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 3)		
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	152,973,233,940	-
	152,973,233,940	-
Phải trả người bán (Thuyết minh 4)		
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	14,437,079,015	57,797,989,285
CÔNG TY CP RƯỢU BÌNH TÂY	-	54
CÔNG TY TNHH 1TV SÀI GÒN- HẢI TỈNH	61,380,000	63,085,000
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	-	600
	14,498,459,015	57,861,074,939

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2016	
	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dưới 1 năm	939,524,584	939,522,665
Từ 1 đến 5 năm	3,758,098,335	3,758,090,658
Trên 5 năm	25,286,260,255	26,481,490,214
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	29,983,883,173	31,179,103,537

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Lấy kể đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		225,271,779,815	214,075,397,225	671,638,599,121	550,888,672,426
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		114,529,525	393,432,000	193,687,182	393,432,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11		225,157,250,290	213,681,965,225	671,444,911,939	550,495,240,426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		196,254,547,909	174,701,018,434	595,246,980,696	461,387,383,247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		28,902,702,381	38,980,946,791	76,197,931,243	89,107,857,179
7. Chi phí tài chính	22		43,277,420	38,094,054	211,047,239	112,027,072
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,365,157,420	5,832,769,039	12,150,273,198	21,800,108,706
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3,365,157,420	5,832,769,039	12,150,273,198	18,640,984,567
9. Chi phí bán hàng	25		929,005,808	334,967,795	2,401,816,157	1,521,204,909
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,636,980,927	2,827,111,135	11,421,249,472	7,572,106,576
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30					
12. Thu nhập khác	31		21,014,835,646	30,024,192,876	50,435,639,655	58,326,464,060
13. Chi phí khác	32		428,979,287	820,137,418	1,409,663,208	1,873,442,324
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		159,619,734	329,931,357	497,943,145	777,995,948
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		269,359,553	490,206,061	911,720,063	1,095,446,376
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		21,284,195,199	30,514,398,937	51,347,359,718	59,421,910,436
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,596,314,640		3,971,023,499	3,178,946,264
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		19,687,880,559	30,514,398,937	47,376,336,219	56,242,964,172
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		438	678	1,053	1,250
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Quảng Ngãi, ngày 7 tháng 10 năm 2016
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Minh

Nguyễn Thị Cường

Bà Thị Như